BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

--------o0o-------

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

# NGÀNH KẾ TOÁN

*(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 05 năm 2018)*

Cần Thơ, 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 225/QĐ-ĐHTĐ, ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

| | | |
|---|---|---|
| Tên chương trình | : | **Cử nhân Kế toán tổng hợp** |
| Trình độ đào tạo | : | **Đại học** |
| Ngành đào tạo | : | **KẾ TOÁN** |
| Tên tiếng Anh | : | **ACCOUNTING** |
| Mã ngành | : | **52340301** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy tập trung** |

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

#### 1.1.1. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân kế toán có khả năng:

❖ **Kiến thức**

**G1.** Hiểu được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.

**G2.** Hiểu và nắm vững về pháp luật kế toán, kiểm toán, thuế hiện hành.

**G3.** Nắm rõ các khái niệm về kiểm toán, các quy trình kiểm toán, các kiến thức chuyên sâu về các khoản mục trên báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán các khoản mục trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.

**G4.** Hiểu và vận dụng những nguyên lý và nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kế toán, bao gồm kế toán quản trị, kế toán tài chính, kiểm toán, đối chiếu kế

toán Việt Nam và kế toán quốc tế; về thống kê, phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Kỹ năng**

**G5.** Có kỹ năng xử lý độc lập và thực hành thành thạo các phần hành của kế toán gồm các quá trình sản xuất, kinh doanh như: kế toán tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định, lương, thuế, các khoản thanh toán, giá thành, tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận,…

**G6.** Có khả năng lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế.

**G7.** Biết cách tổ chức công tác kế toán, bao gồm tổ chức và xây dựng bộ máy kế toán, vận dụng hình thức kế toán, hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán.

**G8.** Có năng lực thực hành, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, sinh viên còn có thể làm quen rất nhanh với bất cứ phần mềm kế toán nào khác vì được trang bị kiến thức nền về nguyên tắc hoạt động của phần mềm kế toán và có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh chuyên ngành kế toán.

**G9.** Có năng lực khả năng làm việc độc lập khi được phân công nhiệm vụ, vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn

❖ **Thái độ**

**G10.** Có năng lực nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

**G11.** Có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

### 2.1. Kiến thức

#### 2.1.1. Kiến thức chung

**K1.** Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về kinh tế, lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực kinh tế.

**K2.** Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kế toán.

#### 2.1.2. Kiến thức chuyên môn

**K3.** Hiểu rõ các nguyên tắc, các chuẩn mực về kế toán, pháp luật về kế toán, thuế, kiểm toán, cách tổ chức công tác kế toán và hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, …

**K4.** Phân tích số liệu kế toán để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính tại các tổ chức kinh tế, các công ty, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức tín dụng, …

**K5.** Nắm rõ các khái niệm về kiểm toán, các quy trình kiểm toán, các kiến thức chuyên sâu về các khoản mục trên báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán các khoản mục trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.

### 2.2. Kỹ năng

#### 2.2.1. Kỹ năng mềm

**S6.** Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình) vào công việc kế toán, kiểm toán thực tế tại doanh nghiệp.

**S7.** Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC $\geq$ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

#### 2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

**S8.** Biết phân loại chi phí, tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, thiết lập các báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

**S9.** Thực hiện và tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp gồm: Lập chứng từ kế toán, ghi chép sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và các báo cáo thuế (tờ khai thuế GTGT, quyết toán thuế TNCN, thuế thu nhập doanh nghiệp) trên cơ sở tuân thủ pháp luật và chế độ kế toán Việt Nam, tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ sác và báo cáo kế toán, kế toán quản trị trong doanh nghiệp,…

**S10.** Vận dụng kiến thức về kiểm toán để kiểm toán các khoản mục tiền, công nợ, doanh thu, chi phí, hàng tồn kho,… trên báo cáo tài chính.

**S11.** Sử dụng một số công cụ thống kê, kỹ thuật phân tích định lượng cơ bản trong kế toán để thực hiện các nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn doanh nghiệp.

### 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

**C12.** Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân.

**C13.** Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; trung thực, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các chế độ kế toán của Nhà nước, qui định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

**C14.** Thấu hiểu vai trò người làm công việc kế toán là người kiểm soát nguồn lực về tài chính của các đơn vị; giúp các đơn vị hoạt động hiệu quả.

**C15.** Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

**2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Nhân viên kế toán ở tất cả các bộ phận trong phòng kế toán ở các doanh nghiệp, các công ty dịch vụ kế toán và các tổ chức khác.
- Kế toán trưởng hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác.
- Nhân viên kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán nội bộ.
- Nhân viên phân tích tài chính, nhân viên kế toán quản trị trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác.
- Trợ lý tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

**2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.
- Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo qui định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo.

**3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 04 năm (08 học kỳ; 02 học kỳ/năm)

**4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 150 tín chỉ

**5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng kỳ dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**6.1. Quy trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày

17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

### 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

e) Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.

## 7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

| Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|---|---|---|
| 9,0 – 10,0 | A | 4,0 |
| 8,0 – 8,9 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| nhỏ hơn 4,0 | F | 0,0 |

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| STT | Khối kiến thức | Tín chỉ |
|---|---|---|
| 1 | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **46** |
| 2 | **Kiến thức cơ sở ngành**<br>▪ Bắt buộc<br>▪ Tự chọn | **35**<br>*31*<br>*4* |
| 3 | **Kiến thức chuyên ngành**<br>▪ Bắt buộc<br>▪ Tự chọn | **57**<br>*48*<br>*9* |
| 4 | **Thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp** (hoặc tiểu luận tốt nghiệp kết hợp học phần thay thế) | **12** |

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương — 35 tín chỉ

| Số TT | Mã học phần | Tên môn học | Tín chỉ | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 | 2 | |
| 2 | | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 | 3 | |
| 3 | | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | |
| 4 | | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |
| 5 | | Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 | 4 | |
| 6 | | Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 | 4 | |
| 7 | | Tiếng Anh định hướng TOEIC 3 | 4 | |
| 8 | | Toán cao cấp | 4 | |
| 9 | | Tin học căn bản | 4 | |
| 10 | | Xác suất thống kê | 3 | |
| 11 | | Pháp luật đại cương | 2 | |
| | | ***Tổng cộng*** | **35** | |

**8.2. Kiến thức cơ sở ngành** **35 tín chỉ**

| STT | | Tên môn học | Tín chỉ | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc** | | **31 tín chỉ** | | |
| 1 | | Luật kinh tế | 2 | |
| 2 | | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | |
| 3 | | Kinh tế vi mô | 3 | |
| 4 | | Kinh tế vĩ mô | 3 | |
| 5 | | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | |
| 6 | | Nguyên lý kế toán | 3 | |
| 7 | | Kinh tế lượng | 3 | |
| 8 | | Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ | 3 | |
| 9 | | Quản trị học căn bản | 3 | |
| 10 | | Toán kinh tế | 3 | |
| 11 | | Quản trị tài chính | 3 | |
| **Học phần tự chọn** | | **4 tín chỉ** | | |
| 1 | | Giao tiếp kinh doanh | 2 | |
| 2 | | Thương mại điện tử | 2 | |
| 3 | | Lý thuyết bảo hiểm | 2 | |
| 4 | | Marketing căn bản | 2 | |
| 5 | | Kinh tế quốc tế | 2 | |
| 6 | | Thanh toán quốc tế | 2 | |
| | | ***Tổng cộng*** | **35** | |

**8.3. Kiến thức chuyên ngành Kế toán** **57 tín chỉ**

| STT | | Tên môn học | Tín chỉ | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc** | | | **48 tín chỉ** | |
| 1 | | Tổ chức công tác kế toán | 2 | |
| 2 | | Đạo đức ngành kế toán | 2 | |
| 3 | | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán | 2 | |
| 4 | | Kế toán công | 3 | |
| 5 | | Kế toán tài chính 1 | 3 | |
| 6 | | Kế toán tài chính 2 | 3 | |
| 7 | | Kế toán chi phí | 3 | |
| 8 | | Kiểm toán 1 | 3 | |
| 9 | | Kế toán quản trị | 3 | |
| 10 | | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 3 | |
| 11 | | Hệ thống thông tin kế toán 2 | 3 | |
| 12 | | Thuế và thực hành khai báo thuế | 3 | |
| 13 | | Phân tích tài chính (***) | 3 | |
| 14 | | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | |
| 15 | | Tin học ứng dụng kế toán (**) | 3 | |
| 16 | | Chuyên đề kế toán (*)<br>(3,5 TC thực hành kế toán + 2,5 TC thuế) | 6 | |
| | **Tổng cộng** | | **48** | |
| **Học phần tự chọn** | | | **9 tín chỉ** | |
| 1 | | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | |
| 2 | | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 | 3 | |
| 3 | | Kế toán doanh nghiệp dịch vụ | 3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | | Kế toán ngân hàng thương mại | 3 | |
| 5 | | Kế toán xây dựng và dự án đầu tư | 3 | |
| 6 | | Kế toán quốc tế | 3 | |
| 7 | | Tài chính doanh nghiệp | 3 | |
| 8 | | Kiểm toán 2 | 3 | |
| 9 | | Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN | 3 | |
| 10 | | Phân tích và thẩm định dự án | 3 | |
| 11 | | Thị trường tài chính | 3 | |
| 12 | | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | |

**8.4. Thực hiện khóa luận tốt nghiệp** **12 tín chỉ**

| STT | Hình thức | Tín chỉ |
|---|---|---|
| **Loại hình 1** | Thực tập tốt nghiệp và báo cáo khóa luận tốt nghiệp | 12 |
| **Loại hình 2** | Thực tập tốt nghiệp, làm tiểu luận tốt nghiệp và học môn thay thế | 12 |
| | **Cộng:** | **12** |

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (Dự kiến)

### 9.1. Học kỳ 1

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN-ML1 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 2 | Toán cao cấp | 4 | 60 | 3 | 45 | 1 | 30 |
| 3 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Tin học căn bản | 4 | 60 | 2 | 30 | 2 | 60 |
| 5 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 | 4 | 60 | 2 | 30 | 2 | 60 |
| 6 | Giáo dục quốc phòng | 8 | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | | | | | |
| | **Cộng** | **16** | **240** | **11** | **165** | **5** | **150** |

**9.2. Học kỳ 2**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN-ML2 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 2 | Xác suất thống kê | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 3 | Luật kinh tế | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Toán kinh tế | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 6 | Quản trị học căn bản | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 7 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 | 4 | 60 | 2 | 30 | 2 | 60 |
| 8 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | | | | | |
| | *Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:* | | | | | | |
| 9 | Giao tiếp kinh doanh | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | Marketing căn bản | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | Thương mại điện tử | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | **Cộng** | **23** | **345** | **17** | **225** | **6** | **180** |

**9.3. Học kỳ 3**

| STT | Môn học | Tổng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Tư tưởng HCM | 2 | 30 | 2 | 30 | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 6 | Tiếng Anh định hướng TOEIC 3 | 4 | 60 | 1 | 15 | 3 | 90 |
| 7 | Tổ chức công tác kế toán | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 8 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | | | | | |
| *Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:* | | | | | | | |
| 9 | Kinh tế quốc tế | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | Lý thuyết bảo hiểm | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | Thanh toán quốc tế | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| **Cộng** | | **22** | **330** | **16** | **240** | **6** | **180** |

**9.4. Học kỳ 4**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 2 | Kinh tế lượng | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 3 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Thuế và thực hành khai báo thuế | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Quản trị tài chính | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| **Cộng** | | **17** | **270** | **13** | **195** | **4** | **120** |

### 9.5. Học kỳ 5

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Tin học ứng dụng kế toán | 3 | 45 | 1 | 15 | 2 | 60 |
| 3 | Đạo đức ngành kế toán | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Phân tích tài chính | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| *Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:* | | | | | | | |
| 6 | Kế toán quốc tế | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Phân tích và thẩm định dự án | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **17** | **255** | **11** | **165** | **6** | **180** |

### 9.6. Học kỳ 6

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Kế toán chi phí | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Kiểm toán 1 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 3 | Hệ thống thông tin kế toán 2 | 3 | 45 | 1 | 15 | 2 | 60 |
| 4 | Chuyên đề kế toán | 6 | 90 | | | | 180 |
| *Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:* | | | | | | | |
| 5 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Thị trường tài chính | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kế toán ngân hàng thương mại | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Kế toán doanh nghiệp dịch vụ | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **18** | **270** | **7** | **105** | **6** | **330** |

**9.7. Học kỳ 7**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Kế toán quản trị | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán | 2 | 30 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Kế toán công | 3 | 30 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| *Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:* | | | | | | | |
| 5 | Kế toán xây dựng và dự án đầu tư | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Kiểm toán 2 | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 45 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **14** | **195** | **8** | **120** | **5** | **150** |

**9.8. Học kỳ 8:**

| STT | Hình thức | Tín chỉ |
|---|---|---|
| 1 | **Loại hình 1:**<br>Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp<br>*(được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)* | 12 |
| 2 | **Loại hình 2:** Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp:<br>*(được áp dụng đối với những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)*<br>- Môn học 1 *(SV chọn 01 trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ)* | 2<br>2 |

| | | |
|---|---|---|
| | - Môn học 2 *(SV chọn 01 trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ)*<br>- Thực tập và làm tiểu luận tốt nghiệp | 8 |
| | **Cộng:** | **12** |

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

### 10.1. Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập, thực hành

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

### 10.2. Chương trình ngành Kế toán được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Trần Công Luận